

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/DS-PT

Ngày 08-12-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay và
hợp đồng góp hui

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Dừa

Ông Huỳnh Văn Hoàng Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2020/TLPT-DS, ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DSST, ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 257/2020/QĐPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2020/QĐ-PT, ngày 24 tháng 11 năm 2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 234/2020/TB-TA, ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Ông Đồng Văn H, là Luật sư của văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Bà Nguyễn Thị T có nhờ bà Tr tham gia hội giùm. Cùng lúc này, bà Tr có tham gia 01 dây hội do bà Võ Thị T làm đầu thảo mở ngày 01/9/2017 (âm lịch), loại hội 2.000.000 đồng, 01 tháng khui 1 lần, có 35 phần. Bà T kêu bà Tr hót dây hội này, nên vào lần khui hội thứ 2 vào ngày 01/10/2017 thì bà T kêu bà Trbkêu hội và hót hội với số tiền 48.190.000 đồng. Bà Trbgiao phần tiền hội cho bà T số tiền bằng 45.390.000 đồng, bà T trả cho bà Tr 2.000.000 đồng mà bà Tr đóng hội tháng đầu và trả cho mẹ bà Tr 800.000 đồng. Bà T đóng hội chết được 13 lần đến ngày 01/12/2018 thì ngưng đóng cho đến nay. Bà T còn thiếu lại 20 lần hội chết mà bà Tr đã đóng thay cho bà T bằng 40.000.000 đồng. Bà T có làm biên nhận có thiếu tiền hội. Ngày 15/10/2017, bà T có vay của bà Tr số tiền 1.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k, có làm biên nhận.

Nay bà Nguyễn Thị Tr yêu cầu tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T trả số tiền hội đã đóng dùm bằng 40.000.000 đồng, 1.000.000 đồng tiền vay và 01 chỉ vàng 24k loại 98%. Bà Tr không yêu cầu tính lãi suất.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2004, bà T có vay của bà Tr 01 chỉ vàng 24k, lãi suất 05 phân vàng/năm, từ đó cho đến nay trên 15 năm đóng lãi cao nên tiền vàng ngày càng chong chát, đến năm 2015 bà Tr hót 01 dây hội 1.000.000 đồng, có 28 hội viên, số tiền hót được 23.000.000 đồng. Bà Tr nhận tiền hội, bà T đóng hội chết và ký vào biên nhận đã viết sẵn và đóng xong chân hội chết đến năm 2017. Tiếp tục trả lãi chân hội 2.000.000 đồng, có 35 hội viên, số tiền hót được 48.190.000 đồng bà Tr lấy tiền hội xong, kêu bà T đóng hội chết. Số tiền hội ký tên vào biên nhận do tiền lãi của bà T thiếu 01 chỉ vàng 24k. Nay bà Tr yêu cầu bà T trả 40.000.000 đồng tiền hội, 1.000.000 đồng tiền vay và số vàng 01 chỉ vàng 24k thì bà T không đồng ý. Vì bà T vay có 01 chỉ vàng nhưng trả lãi trên 50 chỉ vàng.

Tại bản án sơ thẩm số 59/2020/DS-ST, ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 273; Điều 280 và khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu phường.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền 40.000.000 đồng tiền hụi, 1.000.000 đồng tiền vay và 01 chỉ vàng 24k loại vàng 98%. Bà Nguyễn Thị Tr không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng lãi suất chậm trả ở giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, bà T không đồng ý trả cho bà Tr số tiền 40.000.000 đồng tiền hụi, không chấp nhận trả một chỉ vàng và 1.000.000 đồng theo yêu cầu của bà Tr.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Trong biên nhận hụi chỉ thể hiện bà T nhờ bà Tr tham gia góp hụi giùm, không có nhờ bà Tr hụi hụi, bà Tr cho rằng có đưa số tiền bằng 45.390.000 đồng cho bà T, nhưng biên nhận hoàn toàn không thể hiện số tiền này, như vậy không có căn cứ chứng minh việc bà T có nhận tiền hụi từ bà Tr. Do bà Tr không chứng minh được việc giao tiền, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu của bà Tr đối với số tiền 40.000.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát Viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà T có yêu cầu giám định lại chữ ký trong 02 biên nhận, xét thấy yêu cầu giám định này là không cần thiết vì bà T thừa nhận có vay của bà Tr số tiền 1.000.000 đồng và 01 chỉ vàng, bà không đồng ý trả vì cho rằng đã đóng lãi suất cho bà Tr đến nay là 50 chỉ vàng nhưng bà T không có chứng cứ gì chứng minh việc đóng lãi này. Đối với biên nhận hụi ngày 01/9/2017 bà T không thừa nhận nhờ bà Tr tham gia hụi giùm, tuy nhiên qua kết luận giám định tại biên nhận hụi ngày 01/9/2017 thể hiện chữ ký là của bà T, nhưng nội dung biên nhận không thể hiện số tiền bà Tr giao cho bà T là bao nhiêu, bà Tr trình bày ngoài biên nhận này ra không có chứng cứ nào khác chứng minh bà có giao tiền cho bà T và cũng không ai chứng kiến sự việc. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tr, buộc bà T trả số tiền 40.000.000 đồng là không có cơ sở. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, không buộc bà T trả cho bà Tr số tiền 40.000.000 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng, xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T còn trong thời hạn luật định. Nên Hội đồng xét xử, chấp nhận xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[02] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc không chấp nhận trả cho bà Tr số tiền 40 triệu đồng tiền hui, một chỉ vàng, một triệu đồng tiền vay, vì bà cho rằng không có vay mượn và không nhờ bà Tr góp hui giùm, nên yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Tr.

[03] Xét thấy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tr buộc bà T trả cho bà Tr 01 chỉ vàng và 1.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi lẽ, tại biên nhận đề ngày 15/10/2017 thể hiện *“Tôi tên Nguyễn Thị T có đến nhà vợ chồng cậu tư Cuôl hoi vàng số vàng 01 chỉ và 98% và 01 triệu”* (BL 08) bà T có ký tên biên nhận này và tại phiên tòa bà T thừa nhận có vay của bà Tr 01 chỉ vàng và 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T trả 01 chỉ vàng 24k loại vàng 98% là không đúng quy định pháp luật tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP, ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP, ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm giá vàng giao dịch trên thị trường có giá 5.495.000 đồng/01 chỉ vàng. Do đó, cần buộc bà T trả cho bà Tr số tiền bằng 6.495.000 đồng (Tương đương với 01 chỉ vàng và 1.000.000 đồng).

[04] Đối với biên nhận hui loại hui 2.000.000 đồng bà T không thừa nhận chữ ký trong biên nhận. Căn cứ kết luận giám định số 177/KLGĐ, ngày 22/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận chữ ký và chữ viết là của Bà T (BL 45), nhưng nội dung biên nhận chỉ thể hiện việc bà T nhờ bà Tr tham gia hui, bà T không thừa nhận có nhận số tiền hui bằng 45.390.000 đồng từ bà Tr, việc bà Tr khai hui với số tiền bằng 48.190.000 đồng, bà Tr đã giao cho bà T số tiền 45.390.000 đồng, bà T trả cho bà 2.000.000 đồng và trả cho mẹ bà Tr bằng 800.000 đồng, bà T đóng hui chết được 13 lần thì ngưng đóng, ngoài lời khai của bà Tr ra thì bà Tr không cung cấp được chứng cứ thể hiện có giao số tiền hui bằng 45.390.000 đồng cho bà T, cũng không có ai chứng kiến việc này. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Tr, buộc bà

T trả số tiền hui bằng 40.000.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, xét thấy bà T kháng cáo không đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà Tr là có căn cứ chấp nhận.

[05] Xét thấy, lời trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[06] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận

[07] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 2.000.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 325.000 đồng.

[08] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đối với số tiền 40.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc không đồng ý trả cho bà Tr số tiền 1.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24kara loại 98%.

Sửa bản án sơ thẩm số 59/2020/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền bằng 6.495.000 đồng (Tương đương với 01 chỉ vàng và 1.000.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí sơ thẩm bằng 2.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Tr đã nộp bằng

1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006678, ngày 06/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Nguyễn Thị Thị Tr có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm bằng 1.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 325.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Hữu Bình